UBND TỈNH QUẢNG NGÃI
SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4915 /SVHTTDL-QLVH
V/v phối hợp báo cáo kết quả triển khai Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam năm 2026 và phương hướng nhiệm vụ năm 2027

Quảng Ngãi, ngày 02 tháng 11 năm 2026

Kính gửi:
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Ngãi;
- Cục Thống kê tỉnh;
- Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Du lịch tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu;
- Các Hội, Hiệp hội, Cộng đồng doanh nghiệp;
- Các phòng, đơn vị trực thuộc Sở.

Thực hiện Công văn số 11306/UBND-KGVX ngày 29/10/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc báo cáo kết quả triển khai Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 theo đề nghị của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Công văn số 7090/BVHTTDL-CNVHBQTG ngày 28/10/2026; nhằm đánh giá toàn diện kết quả thực hiện Kế hoạch số 112/KH-UBND của UBND tỉnh, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương phối hợp cung cấp thông tin, báo cáo các nội dung sau:

1. Báo cáo kết quả triển khai thực hiện trong năm 2026

Đánh giá công tác triển khai đối với các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp được phân công tại Kế hoạch số 112/KH-UBND, theo chức năng, nhiệm vụ và phạm vi quản lý; làm rõ công tác chỉ đạo, ban hành văn bản quy phạm/điều hành, cơ quan phối hợp tổ chức thực hiện; thống kê các nhiệm vụ đã hoàn thành, đang triển khai, chưa triển khai hoặc chậm tiến độ (nêu rõ nguyên nhân).

2. Đánh giá kết quả phát triển các ngành công nghiệp văn hóa theo lĩnh vực trọng tâm

Đánh giá kết quả phát triển các ngành công nghiệp văn hóa thuộc phạm vi quản lý, tập trung vào **06 ngành ưu tiên của tỉnh** gồm: Du lịch văn hóa, Nghệ thuật biểu diễn, Thủ công mỹ nghệ, Quảng cáo, Phần mềm và các trò chơi giải trí, Điện ảnh

Đánh giá cụ thể về: sản phẩm, thị trường, nguồn nhân lực, hạ tầng, thu hút đầu tư, chuyển đổi số, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và các mô hình tiêu biểu/sáng tạo. Nêu rõ kết quả, số liệu, sản phẩm đầu ra; so sánh với năm 2025 và chỉ tiêu kế hoạch giao.

3. Phương pháp, số liệu báo cáo và tài liệu kiểm chứng

Báo cáo theo Đề cương tại **Phụ lục I** và kê khai số liệu tại các biểu mẫu **Phụ lục II** kèm theo Công văn này.

Số liệu báo cáo cần nêu rõ kỳ báo cáo, đơn vị tính, nguồn cung cấp; phân biệt cụ thể giữa *số liệu chính thức* và *số liệu ước thực hiện năm 2026*. Trường hợp chưa có số liệu, đề nghị nêu rõ lý do, không tự ước tính khi thiếu căn cứ xác thực. Đính kèm danh mục văn bản, hình ảnh hoặc tài liệu kiểm chứng đối với các kết quả nổi bật (nếu có).

4. Phối hợp rà soát, cung cấp số liệu chuyên ngành

4.1. Đề nghị Cục Thống kê tỉnh: Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát, cung cấp số liệu tổng hợp về giá trị tăng thêm (VA) và doanh thu của các ngành công nghiệp văn hóa trên địa bàn tỉnh; phối hợp cung cấp số liệu lao động theo các chỉ tiêu tại Biểu số 02 Phụ lục II.

4.2. Đề nghị Sở Nội vụ: Rà soát, cung cấp số liệu về tổng số lao động đang làm việc và tỷ lệ lao động đã qua đào tạo trong các ngành công nghiệp văn hóa thuộc phạm vi theo dõi; phối hợp với cơ quan Thống kê để thống nhất phạm vi, cách tính, tránh trùng lặp.

Các đơn vị nêu rõ nguồn số liệu, thời điểm chốt số liệu; trường hợp chưa có số liệu tổng hợp theo ngành công nghiệp văn hóa, đề nghị thông tin cụ thể dữ liệu hiện có, khó khăn vướng mắc và kiến nghị phương án thu thập.

5. Đánh giá tồn tại, vướng mắc và đề xuất phương hướng năm 2027

Phân tích rõ tồn tại, hạn chế, vướng mắc (nguyên nhân khách quan, chủ quan); đề xuất phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm 2027.

Đề xuất, kiến nghị cụ thể đối với các nội dung vượt thẩm quyền, chỉ rõ cơ quan xử lý và nguồn lực dự kiến (nếu có).

Báo cáo bằng văn bản của các cơ quan, đơn vị, địa phương đề nghị gửi về Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch trước **ngày 06/11/2026** để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đúng thời gian quy định.

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch rất mong nhận được sự quan tâm, phối hợp của các cơ quan, đơn vị, địa phương./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Giám đốc Sở (B/c);
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở (T/h báo cáo);
- Lưu: VT, QLVH$_{CTT}$

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
TỈNH QUẢNG NGÃI

Phan Văn Hoàng

PHỤ LỤC I
ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI
KẾ HOẠCH SỐ 112/KH-UBND

(Kèm theo Công văn số /SVHTTDL-QLVH ngày tháng năm 2026 của Sở VHTTDL)

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, TỔ CHỨC TRIỂN KHAI

Công tác quán triệt, phổ biến Kế hoạch số 112/KH-UBND; việc ban hành các văn bản chỉ đạo, kế hoạch cụ thể hóa của cơ quan, địa phương.

Phân công bộ phận, nhân sự đầu mối; thiết lập cơ chế phối hợp; công tác kiểm tra, đôn đốc.

Việc lồng ghép thực hiện Chiến lược với các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương, đơn vị.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHUNG

Báo cáo theo 08 nhóm: (1) Truyền thông, nâng cao nhận thức về công nghiệp văn hóa; (2) Hoàn thiện cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển; (3) Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chuyên môn và quản lý; (4) Phát triển cơ sở hạ tầng, thu hút nguồn lực đầu tư; (5) Ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; (6) Phát triển thị trường, sản phẩm và dịch vụ văn hóa; (7) Đẩy mạnh hợp tác và quảng bá quốc tế; (8) Bảo vệ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ. Với từng nhóm có nhiệm vụ, nêu hoạt động, kết quả, số liệu, minh chứng, tồn tại.

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN THEO 06 NGÀNH CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA

Báo cáo các lĩnh vực có liên quan: (1) **Du lịch văn hóa:** Sản phẩm/tour tuyến văn hóa, số lượt khách, doanh thu, thời gian lưu trú, bảo tồn di sản gắn với điểm đến du lịch; (2) **Thủ công mỹ nghệ:** Làng nghề truyền thống, số lượng nghệ nhân, sản phẩm OCOP văn hóa, thị trường tiêu thụ; (3) **Nghệ thuật biểu diễn:** Số lượng chương trình, điểm diễn, lượng khán giả, mô hình kết hợp nghệ thuật với du lịch; (4) **Quảng cáo:** Hoạt động quảng cáo ngoài trời, quảng cáo trên nền tảng số, công tác quản lý nhà nước về quảng cáo; (5) **Phần mềm và trò chơi giải trí**: Số lượng sản phẩm, nguồn nhân lực đào tạo, hợp tác phát triển; (6) **Điện ảnh:** Bối cảnh quay phim tại địa phương, các dự án phim phối hợp, công tác quảng bá văn hóa - du lịch qua điện ảnh.

IV. ĐÁNH GIÁ CÁC CHỈ TIÊU, MỤC TIÊU CỦA KẾ HOẠCH

Đánh giá mức độ hoàn thành các chỉ tiêu năm 2026 và đóng góp đối với mục tiêu đến năm 2030. Kết quả số hóa di sản, thiết chế văn hóa và tỷ lệ chuyển đổi số thuộc phạm vi theo dõi.

V. KINH PHÍ VÀ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC

Tổng kinh phí dự toán, kinh phí đã bố trí và giải ngân trong năm 2026 (chi tiết nguồn Ngân sách nhà nước và Nguồn Xã hội hóa/hợp pháp khác). Các dự án, hoạt động đầu tư, tài trợ tiêu biểu; những khó khăn vướng mắc về nguồn lực.

VI. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả nổi bật: Các mô hình hay, cách làm hiệu quả có khả năng nhân rộng.

2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân: Phân tích rõ nguyên nhân khách quan, chủ quan; xác định trách nhiệm đối với các nhiệm vụ chưa hoàn thành hoặc chậm tiến độ.

3. Bài học kinh nghiệm.

VII. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ NĂM 2027

Các nhiệm vụ ưu tiên, sản phẩm dự kiến hoàn thành trong năm 2027. Cơ quan chủ trì, đơn vị phối hợp, dự kiến nguồn lực thực hiện và giải pháp khắc phục các tồn tại của năm 2026

VIII. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Đề xuất với UBND tỉnh; Đề xuất với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các Bộ, ngành Trung ương (nêu rõ căn cứ thực tiễn, mức độ cấp thiết và giải pháp xử lý).

PHỤ LỤC II
CÁC BIỂU MẪU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN

(Kèm theo Công văn số: /SVHTTDL-QLVH ngày tháng 11 năm 2026 của Sở VHTTDL)

Biểu 01. Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch 112/KH-UBND

TT	Nhiệm vụ / dự án được phân công	Đơn vị chủ trì / phối hợp	Kết quả/Sản phẩm đạt được trong năm 2026	Tiến độ / mức hoàn thành	Khó khăn, hướng xử lý
1					
2					

Biểu 02. Tổng hợp các Chỉ tiêu Thống kê Phát triển Công nghiệp Văn hóa năm 2026

TT	Tên chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện 2026	Ước thực hiện cả năm 2026	So sánh 2025 (%)	Nguồn dữ liệu/ Cơ quan cung cấp
I	**Đóng góp kinh tế**					
1	Giá trị tăng thêm (VA) của các ngành CNVH	Triệu đồng				Cục Thống kê tỉnh
2	Doanh thu các ngành CNVH	Triệu đồng				Cục Thống kê / Cục Thuế tỉnh
II	**Lao động và Nguồn nhân lực**					
3	Số lao động đang làm việc trong các ngành CNVH	Người				Sở Nội vụ/Cục Thống kê tỉnh
4	Tỷ lệ lao động ngành CNVH đã qua đào tạo	%				Sở Nội vụ
III	**Sản phẩm và Thị trường trọng tâm**					
5	Số buổi biểu diễn nghệ thuật	Buổi				Sở VHTTDL (Phòng QLVH, Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật)
6	Số sản phẩm phần mềm/game	Sản phẩm				Sở Khoa học và Công nghệ

	đăng ký bản quyền					
7	Số sản phẩm thủ công mỹ nghệ / OCOP mới	Sản phẩm				Sở Công Thương
8	Số hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo	Hồ sơ				Sở VHTTDL (Phòng TTBCXB)
9	Số lượt khách tham gia du lịch văn hóa	Lượt khách				Sở VHTTDL (Phòng Quản lý Du lịch)
IV	**Chuyển đổi số & Sở hữu trí tuệ**					
10	Tỷ lệ di tích quốc gia/Đặc biệt được số hóa	%				Sở VHTTDL (Phòng Quản lý Văn hóa / Bảo tàng Tổng hợp)
11	Số GCN đăng ký quyền tác giả được cấp	Giấy				Sở Khoa học và Công nghệ

Biểu 03: Tình hình sử dụng Kinh phí và Nguồn lực Đầu tư

TT	**Danh mục Chương trình / Nhiệm vụ**	**Dự toán giao 2026 (Triệu đồng)**	**Kinh phí đã bố trí (Triệu đồng)**	**Kinh phí đã giải ngân (Triệu đồng)**	**Nguồn vốn (NSNN/ Xã hội hóa)**
1	Nâng cấp, tu bổ thiết chế văn hóa, di tích				
2	Quảng bá du lịch & Công nghiệp sáng tạo				
3	Chuyển đổi số di sản và hoạt động văn hóa				
Tổng					

Biểu 04: Đề xuất, Kiến nghị và Kế hoạch thực hiện năm 2027

TT	**Vấn đề vướng mắc / Nhiệm vụ trọng tâm 2027**	**Giải pháp / Nội dung kiến nghị**